MỤC 1: Thông tin về chất/hỗn hợp chất và về công ty/doanh nghiệp

1.1. Nhận dạng sản phẩm

Hình thức sản phẩm : Mixture
Tên thương mại : Rubio Monocoat Universal Soap

Loại sản phẩm : Detergent

1.2. Ứng dụng thích hợp của chất hay hỗn hợp chất và các ứng dụng không được khuyến cáo

1.2.1. Ứng dụng thích hợp

Dành cho công chúng rộng rãi
Phân loại sử dụng cơ bản : Consumer use,Sử dụng chuyên nghiệp
Use of the substance/mixture :

1.2.2. Ứng dụng không khuyến cáo

Hiện chưa có thông tin bổ sung

1.3. Thông tin về nhà cung cấp phiếu an toàn hóa chất

Muylle Facon B.V.B.A. - Rubio Monocoat
Ambachtenstraat 58
B 8870 Izegem
Belgium
T +32 (0) 51 30 80 54, F +32 (0) 51 30 99 78
info@rubiomonocoat.com, www.rubiomonocoat.com

1.4. số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 2: Nhận dạng nguy hiểm

2.1. Phân loại chất hay hỗn hợp chất

Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Không phân loại

Tác dụng hóa lý có hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường

Hiện chưa có thông tin bổ sung

2.2. Nội dung nhãn

Ghi nhãn theo đúng quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]

Thông báo phòng ngừa (CLP) : P102 - Bảo quản tránh xa tầm tay của trẻ em.
Câu EUH : EUH208 - Có chứa D-Limonene. Có thể gây dị ứng.

2.3. Các mối nguy hiểm khác

Contains no PBT and/or vPvB substances ≥ 0.1% assessed in accordance with REACH Annex XIII

Thành phần	
PHENOXYETHANOL (122-99-6)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
GERANIOL (106-24-1)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu PBT của quy định REACH mục XIII Chất/hợp chất trên không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu vPvB của quy định REACH mục XIII

Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

MỤC 3: Thành phần/thông tin về thành phần

3.1. Đơn chất

Không áp dụng được

3.2. Hỗn hợp chất

Tên	Nhận dạng sản phẩm	%	Phân loại theo quyết định (EC) số 1272/2008 [CLP]
PHENOXYETHANOL	Số CAS: 122-99-6 Số EC: 204-589-7 Số đăng ký EC: 603-098-00-9 Số REACH: 01-2119488943-21	< 1	Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=1394 mg/kg thể trọng) STOT SE 3, H335 Eye Dam. 1, H318
GERANIOL	Số CAS: 106-24-1 Số EC: 203-377-1 Số REACH: 01-2119552430-49	< 1	Skin Sens. 1, H317 Eye Dam. 1, H318 Skin Irrit. 2, H315
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT)	Số CAS: 2634-33-5 Số EC: 220-120-9 Số đăng ký EC: 613-088-00-6 Số REACH: 01-2120761540-60	< 1	Acute Tox. 4 (Miệng), H302 (ATE=300 mg/kg thể trọng) Acute Tox. 2 (Hít), H330 (ATE=0,05 mg/l/4h) Skin Irrit. 2, H315 Eye Dam. 1, H318 Skin Sens. 1, H317 Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 2, H411
D-Limonene	Số CAS: 5989-27-5 Số EC: 227-813-5 Số đăng ký EC: 601-029-00-7 Số REACH: 01-2119529223-47	< 1	Flam. Liq. 3, H226 Asp. Tox. 1, H304 Skin Irrit. 2, H315 Skin Sens. 1B, H317 Aquatic Acute 1, H400 Aquatic Chronic 1, H410

Giới hạn nồng độ đặc biệt:		
Tên	**Nhận dạng sản phẩm**	**Giới hạn nồng độ đặc biệt**
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT)	Số CAS: 2634-33-5 Số EC: 220-120-9 Số đăng ký EC: 613-088-00-6 Số REACH: 01-2120761540-60	(0,05 ≤ C < 100) Skin Sens. 1, H317

Toàn bộ nội dung của các tuyên bố H- và EUH (Mối Nguy hại Châu Âu): xem mục 16

MỤC 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

4.1. Biện pháp sơ cứu

Sơ cứu tổng quát : Mang theo chai đựng hoặc nhãn hàng sản phẩm nếu đến gặp bác sĩ.

Sơ cứu trong trường hợp hít phải : Remove victim to fresh air and keep at rest in a position comfortable for breathing.

Sơ cứu trong trường hợp tiếp xúc với da : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI DA: rửa lại với thật nhiều nước và xà phòng.

Sơ cứu khi có tiếp xúc với mắt : TRONG TRƯỜNG HỢP CÓ TIẾP XÚC VỚI MẮT: rửa lại với nước một cách cẩn trọng liên tục trong vòng vài phút. Tháo kính sát tròng nếu nạn nhân có mang kính và có thể tháo dễ dàng. Tiếp tục rửa mắt. tư vấn y tế.

Sơ cứu trong trường hợp nuốt phải : Do NOT induce vomiting. Rinse mouth. In all cases of doubt, or when symptoms persist, seek medical attention.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng chính, cấp tính và trì hoãn

Triệu chứng/tác dụng	:	Liên hệ với bác sĩ để được tư vấn/theo dõi nếu bạn cảm thấy không khỏe.
Triệu chứng/tác dụng sau khi hít phải	:	None under normal conditions.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với da	:	None under normal conditions.
Triệu chứng/tác dụng sau khi tiếp xúc với mắt	:	None under normal conditions.
Triệu chứng/tác dụng sau khi nuốt phải	:	May cause gastrointestinal irritation, nausea, vomiting and diarrhoea.

4.3. Thông tin về các biện pháp sơ cấp cứu và các phương pháp xử lý cần thiết

Show this safety data sheet to the doctor or emergency department.

MỤC 5: Phương pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa

Suitable extinguishing media	:	Can't burn. Water mist, carbonic acid, foam or powder against surrounding fire.

5.2. Nguy hiểm đặc biệt từ chất hay hỗn hợp chất

Nguy cơ hỏa hoạn	:	Not applicable (the mixture is not flammable).

5.3. Khuyến cáo cho nhân viên cứu hỏa

Biện pháp phòng chống cháy	:	Giải tỏa khu vực.
Hướng dẫn cứu hỏa	:	Prevent fire fighting water from entering the environment.
Biện pháp bảo hộ khi có hỏa hoạn	:	Thiết bị thở độc lập.
Các thông tin khác	:	Exercise caution when fighting any chemical fire.

MỤC 6: Biện pháp xử lý trong trường hợp đổ tràn

6.1. Biện pháp bảo hộ cá nhân, thiết bị bảo hộ và biện pháp cấp cứu

6.1.1. Dành cho cá nhân không mang chức năng cứu hộ

Biện pháp cấp cứu	:	Tránh tiếp xúc với mắt, da hoặc quần áo. Use personal protective equipment - see point 8. Limit spread.

6.1.2. Dành cho cứu hộ viên

Hiện chưa có thông tin bổ sung

6.2. Biện pháp bảo vệ môi trường

Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.

6.3. Phương pháp và thiết bị chứa và vệ sinh

Dùng để chứa	:	Thu hồi sản phẩm bị vương đổ.
Quy trình làm sạch	:	Liquid is absorbed with granules or similar. Collect in suitable containers. Rinse thoroughly with water. Further handling of spillage - see point 13.
Các thông tin khác	:	Dispose of materials or solid residues at an authorized site.

6.4. Tham khảo tại các mục khác

See above (see point 6.1/6.2/6.3).

MỤC 7: Thao tác và lưu trữ

7.1. Biện pháp phòng ngừa cần có cho thao tác an toàn

Nguy cơ phụ trong quá trình xử lý	:	Do not eat, drink or smoke while using this product.
Precautions for safe handling	:	Avoid contact with the eyes and prolonged contact with the skin. After use, wash with plenty of soap and water.

7.2. Điều kiện cần để đảm bảo an toàn lưu trữ, bao gồm cả khả năng không tương hợp

Điều kiện lưu trữ : Bảo quản thùng chứa đóng kín.

7.3. Ứng dụng đặc biệt cuối cùng

See application - point 1.

MỤC 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

8.1.1 Các chỉ số giới hạn sinh học và phơi nhiễm nghề nghiệp quốc gia

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
Phần Lan - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Tên dùng	2-Fenoxietanol
HTP-arvo (8 giờ) (mg/m³)	110 mg/m³
HTP-arvo (15 ph)	290 mg/m³
Đức - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp (TRGS 900)	
Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp theo TRGS 900 (mg/m³)	110 mg/m³
Giới hạn đỉnh phơi nhiễm theo TRGS 900 (mg/m³)	220 mg/m³

D-Limonene (5989-27-5)	
Đức - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp (TRGS 900)	
Giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp theo TRGS 900 (mg/m³)	28 mg/m³
Giới hạn đỉnh phơi nhiễm theo TRGS 900 (mg/m³)	112 mg/m³
Hà Lan - Giá trị Giới hạn Tiếp xúc Nghề nghiệp	
Grenswaarde TGG 8H (mg/m³)	110 mg/m³
Grenswaarde TGG 15MIN (mg/m³)	0 mg/m³

8.1.2. Quy trình giám sát khuyến nghị

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.3. Hình thành các chất gây ô nhiễm không khí

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.1.4. DNEL (Mức không ảnh hưởng) và PNEC (Nồng độ dự báo không gây tác động)

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	20,83 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	5,7 mg/m³
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	5,7 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Cấp tính - tác dụng toàn thân, qua đường tiêu hóa	9,23 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	9,23 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	2,41 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	10,42 mg/kg thể trọng/ngày

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, đường hô hấp	2,41 mg/m³
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	0,943 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,094 mg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	7,237 mg/kg khối lượng cân
PNEC cặn (nước biển)	0,724 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	1,31 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	36 mg/l

GERANIOL (106-24-1)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	12,5 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, ngoài da	11800 µg/cm²
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	161,6 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường tiêu hóa	13,75 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	47,8 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	7,5 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng tại chỗ, ngoài da	11800 µg/cm²
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	0,011 mg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,001 mg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	0,115 mg/kg khối lượng cân
PNEC cặn (nước biển)	0,011 mg/kg khối lượng cân
PNEC (Đất)	
PNEC đất	0,017 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	0,7 mg/l

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
DNEL/DMEL (Người lao động)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,966 mg/kg thể trọng/ngày
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	6,81 mg/m³
DNEL/DMEL (Toàn thể cộng đồng)	
Kéo dài - tác dụng toàn thân, đường hô hấp	1,2 mg/m³
Kéo dài - tác dụng toàn thân, ngoài da	0,345 mg/kg thể trọng/ngày

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
PNEC (Nước)	
PNEC aqua (nước ngọt)	4,03 µg/l
PNEC aqua (nước biển)	0,403 µg/l
PNEC (Cặn)	
PNEC cặn (nước ngọt)	49,9 µg/kg dw
PNEC cặn (nước biển)	4,99 µg/kg dw
PNEC (Đất)	
PNEC đất	3 mg/kg khối lượng cân
PNEC (STP)	
PNEC trạm xử lý nước thải	1,03 mg/l

8.1.5. Phân nhóm kiểm soát

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2. Kiểm soát tính nổ

8.2.1. Kiểm tra kỹ thuật theo quy định

Kiểm tra kỹ thuật theo quy định:
Mang máy hỗ trợ hô hấp thích hợp trong suốt quá trình phun xịt.

8.2.2. Thiế bị bảo vệ cá nhân

8.2.2.1. Bảo vệ mắt và mặt

Bảo vệ mắt			
Loại	**Ứng dụng**	**Characteristics**	**Tiêu chuẩn**
Safety glasses	Droplet	With side shields	EN 166

8.2.2.2. Skin protection

Bảo vệ tay					
Loại	**Material**	**Permeation**	**Độ dày (mm)**	**Penetration**	**Tiêu chuẩn**
găng cách nhiệt chống lạnh	Nitrile rubber (NBR)	5 (> 240 phút)	>0,3		EN 374-2

8.2.2.3. Bảo vệ đường hô hấp

Bảo vệ đường hô hấp:
Usually not necessary. In case of insufficient ventilation or spraying: Use approved mask with particle filter P2 (EN149). The filters have a limited service life (must be changed). Read the manufacturer's instructions.

Bảo vệ đường hô hấp			
Device	**Loại lọc**	**Điều kiện**	**Tiêu chuẩn**
approved mask with particle filter P2	Loại P2		EN 149

8.2.2.4. Mối nguy hiểm về nhiệt

Hiện chưa có thông tin bổ sung

8.2.3. Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường

Kiểm soát mức độ phơi nhiễm với môi trường:
Tránh thải ra môi trường.

Các thông tin khác:
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm trên.

MỤC 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất vật lý và hóa học chủ đạo

Trạng thái vật lý	:	Chất lỏng
Màu sắc	:	Yellow.
Hình dạng	:	Chất lỏng.
Mùi đặc trưng	:	Citrus fruits.
Ngưỡng mùi	:	Không có
Điểm nóng chảy	:	Không có
Điểm đông đặc	:	Không có
Điểm sôi	:	≈ 100 °C
Tính dễ bắt lửa	:	Không có
Giới hạn nổ	:	Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới	:	Không có
Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên	:	Không có
Điểm cháy	:	> 60 °C
Nhiệt độ tự cháy	:	Không có
Nhiệt độ phân hủy	:	Không có
pH	:	6 – 8
Độ nhớt, động học	:	Không có
Độ hòa tan	:	Không có
Log Kow	:	Không có
Áp suất hóa hơi	:	Không có
Áp suất hơi ở 50°C	:	Không có
Mật độ	:	1,02 kg/l
Mật độ tương đối	:	Không có
Mật độ hơi nước tương đối ở 20°C	:	Không có
Đặc điểm hạt	:	Không áp dụng được

9.2. Các thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các cấp nguy hểm vật lý

Hiện chưa có thông tin bổ sung

9.2.2. Các đặc điểm an toàn khác

Lượng VOC	:	1,99 g/l

MỤC 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Phản ứng

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.2. Tính ổn định hóa học

Stable in use and storage conditions as recommended in item 7.

10.3. Có khả năng phản ứng gây nguy hiểm

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.4. Điều kiện cần tránh

Hiện chưa có thông tin bổ sung

10.5. Chất không tương hợp

Avoid oxidizing agents as well as strong acids and bases.

10.6. Sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Under fire conditions, hazardous fumes will be present.

MỤC 11: Thông tin về độc tính

11.1. Thông tin về các cấp nguy hiểm như được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1272/2008

Độ độc cấp tính (qua đường tiêu hóa) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Độ độc cấp tính (qua da) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

Độ độc cấp tính (qua đường hô hấp) : Không phân loại (Căn cứ trên các thông tin hiện có, các yêu cầu về việc phân loại sản phẩm chưa được đáp ứng)

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	1850 mg/kg thể trọng
LD50 đường uống	1850 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	14391 mg/kg
LD50 ngoài da	14391 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột	> 1 mg/l
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	> 1000 mg/l

GERANIOL (106-24-1)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	3600 mg/kg thể trọng
LD50 đường uống	2100 mg/kg thể trọng
LD50 qua da thỏ	> 5000 mg/kg
LD50 ngoài da	> 5000 mg/kg thể trọng

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
LD50 qua tiêu hóa chuột	> 300 – ≤ 2000 mg/kg thể trọng
LC50 Hít - Chuột (Bụi/Sương)	100 mg/l

D-Limonene (5989-27-5)	
LD50 đường uống	4400 mg/kg thể trọng
LD50 ngoài da	> 2000 mg/kg thể trọng

Ăn mòn da/kích ứng da : Không phân loại
pH: 6 – 8

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt : Không phân loại
pH: 6 – 8

Nhạy cảm đường hô hấp hoặc trên da : Không phân loại

Tính gây đột biến trên các tế bào mầm : Không phân loại

Khả năng gây ung thư : Không phân loại

D-Limonene (5989-27-5)	
Cơ quan IARC	3 - Not classifiable

Mức độc tính trên khả năng sinh sản : Không phân loại

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần) : Không phân loại

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc một lần)	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Mức độc tính đặc biệt trên một số cơ quan (tiếp xúc lặp lại) : Không phân loại

Nguy cơ khi hít phải : Không phân loại

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độ độc tính

Nguy hại cho môi trường thủy sinh, ngắn hạn (cấp) : Không phân loại
Nguy hại cho môi trường thủy sinh, lâu dài (mãn) : Không phân loại

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
LC50 cá 1	154 mg/l
EC50 Daphnia 1	> 500 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	> 500 mg/l waterflea
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	443 mg/l
ErC50 (tảo)	> 100 mg/l

GERANIOL (106-24-1)	
LC50 cá 1	22 mg/l
EC50 Daphnia 1	10,8 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	10,8 mg/l waterflea
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	13,1 mg/l
ErC50 (tảo)	13,1 mg/l

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
LC50 cá 1	2,18 mg/l
EC50 Daphnia 1	2,94 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	2,94 mg/l waterflea
EC50 các sinh vật thủy sinh 2	0,11 mg/l
ErC50 (tảo)	150 µg/l

D-Limonene (5989-27-5)	
LC50 cá 1	0,72 mg/l
EC50 các sinh vật thủy sinh 1	0,36 mg/l waterflea

12.2. Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy	Readily biodegradable.

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
Log Pow	1,09

GERANIOL (106-24-1)	
Log Pow	2,6

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
BCF cá 1	6,62

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
Log Pow	-0,9 – 0,99

D-Limonene (5989-27-5)	
Log Pow	4,38

12.4. Tính lưu động dưới đất

Rubio Monocoat Universal Soap	
Sinh thái - đất	mobile in soils.

PHENOXYETHANOL (122-99-6)	
Ứng xuất bề mặt	70,7 mN/m
Log Koc	1,6
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.

GERANIOL (106-24-1)	
Log Koc	1,85
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one (BIT) (2634-33-5)	
Ứng xuất bề mặt	72,6 mN/m
Log Koc	0,97
Sinh thái - đất	Very mobile in the soils.

12.5. Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Hiện chưa có thông tin bổ sung

12.6. Các tính chất gây rối loan nội tiết

Các phản ứng có hại đến môi trường do tính chất gây rối loạn nội tiết : Hỗn hợp này không chứa (các) chất với nồng độ bằng hoặc trên (lớn hơn) 0,1% được đưa vào danh sách lập theo Điều 59(1) của REACH (Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Sử dụng Hóa chất) vì có các tính chất gây rối loạn nội tiết hoặc không bị xác định là có các tính chất gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định Ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

12.7. Các tác dụng có hại khác

Thông tin bổ sung : Tránh thải ra môi trường.

MỤC 13: Được xem như dành cho cho xử lý phân hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải

Khuyến nghị thải bỏ Sản phẩm/Bao bì : Waste disposal according to Directive 2008/98/EC, covering waste and dangerous waste.
Khuyến cáo về việc xử lý chất thải : Dispose of in accordance with relevant local regulations. Discharging into rivers and drains is forbidden.
Thông tin bổ sung : Clean up even minor leaks or spills if possible without unnecessary risk.
Sinh thái - chất thải : Tránh thải ra môi trường.
Danh sách mã chất thải Châu Âu (LoW) : 16 10 01-
chất thải dung dịch nước chứa chất nguy hiểm
mã H : Z

MỤC 14: Thông tin việc vận chuyển

Phù hợp với ADR / IMDG / IATA / ADN / RID

ADR	IMDG	IATA	ADN	RID
14.1. Số UN hoặc số ID				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.2. Tên mã UN				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.3. Phân loại nguy hiểm cho việc vận chuyển				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.4. Phân nhóm đóng gói				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
14.5. Nguy cơ môi trường				
Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được	Không áp dụng được
Không có thông tin bổ sung				

14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng

Vận chuyển bằng đường bộ
Không áp dụng được

Vận chuyển đường biển
Không áp dụng được

Vận chuyển đường hàng không
Không áp dụng được

Vận chuyển bằng đường thủy
Không áp dụng được

Vận chuyển đường tàu hỏa
Không áp dụng được

14.7. Vận tải biển hàng rời theo các văn kiện IMO (Tổ chức Hàng hải Quốc tế)

Không áp dụng được

MỤC 15: Thông tin hợp pháp

15.1. Quy định/pháp chế chuyên biệt về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với các chất hay hỗn hợp chất

15.1.1. Quy định EU

Danh mục hạn chế Liên minh Châu Âu (Phụ lục XVII REACH: Quy đinh Liên inh Châu Âu về Đăng ký, Cấp phép và Hạn chế hóa chất)		
Mã tham chiếu	**Áp dụng cho**	**Tên đầu mục hoặc mô tả**
3(b)	GERANIOL ; PHENOXYETHANOL	Các chất hoặc hỗn hợp đáp ứng các tiêu chí ứng với bất kỳ loại hoặc nhóm nào được đưa ra trong Phụ lục I của Quy định (EC) số 1272/2008 sau đây: Các nhóm nguy hiểm 3.1 đến 3.6, 3.7 ảnh hưởng bất lợi tới chức năng sinh dục và khả năng sinh sản, 3.8 ảnh hưởng khác với ảnh hưởng gây mê man, 3.9 và 3.10

Không chứa (các) chất liệt kê trên Danh sách Ứng viên của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
Không chứa (các) chất liệt kê trên Phụ lục XIV (Danh sách Cấp phép) của REACH (Quy định Liên minh Châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất)
Không chứa (các) chất liệt kê trên danh mục PIC (Đồng thuận được Thông báo Trước) (Quy định Liên minh Châu Âu 649/2012 liên quan đến xuất khẩu và nhập khẩu hóa chất nguy hiểm)

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách POP (các Chất ô nhiễm Hữu cơ Khó phân hủy) (Quy định Liên minh Châu Âu EU 2019/1021 về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy)
Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách (các chất làm) Suy giảm Ozone (Quy định Liên minh Châu Âu 1005/2009 về các chất làm suy giảm tầng ozone): {0}
Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Thuốc nổ (Quy định EU 2019/1148 về tiếp thị và sử dụng các tiền chất thuốc nổ)
Lượng VOC : 1,99 g/l

Hương thơm gây dị ứng > 0,01%:
GERANIOL
d-LIMONENE
CITRONELLOL
CITRAL

Quy định về chất tẩy rửa : Ghi nhãn hàm lượng các chất:	
Thành phần	**%**
anionic surfactants	<5%
PHENOXYETHANOL	
BENZISOTHIAZOLINONE	
hương liệu	
GERANIOL	
D-LIMONENE	
CITRONELLOL	
CITRAL	

Không chứa (các) chất liệt kê trên danh sách các Tiền chất Ma túy (Quy định Liên minh Châu Âu 273/2004 về sản xuất và đưa ra thị trường một số chất được sử dụng trong sản xuất trái phép thuốc gây nghiện và các chất hướng thần)

15.1.2. Quy định quốc gia

Pháp	
Bệnh nghề nghiệp	
Mã số	**Mô tả**
RG 65	Eczematiform lesions of allergic mechanism
RG 66	Occupational rhinitis and asthma

Đức

Chỉ thị Mức độ Nguy hiểm của Nước (WGK)	:	Phân loại theo AwSV, Phụ lục 1
Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)	:	Không thuộc đối tượng của Pháp lệnh Hạn chế Phát thải Hydrocacbon Halogen hóa Bay hơi Cao (12. BImSchV: Pháp lệnh về Thực hiện Luật Phòng Chống Ô nhiễm Liên bang Đức)

Hà Lan

ABM category	:	B(4) - low hazard for aquatic organisms
SZW-lijst van kankerverwekkende stoffen	:	Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van mutagene stoffen	:	Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Borstvoeding	:	Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Vruchtbaarheid	:	Không có thành phần nào được liệt kê
SZW-lijst van reprotoxische stoffen – Ontwikkeling	:	Không có thành phần nào được liệt kê

Thụy Sĩ

Loại lưu giữ (LK: Sri Lanka)	:	LK 10/12 - Chất lỏng

15.2. Số chỉ thị an toàn hóa học

Hiện chưa có thông tin bổ sung

MỤC 16: Các thông tin khác

Bản văn các câu H và EUH:	
Acute Tox. 2 (Hít)	Độc tính cấp tính (hít), Nhóm 2
Acute Tox. 4 (Miệng)	Độc tính cấp tính (miệng), Nhóm 4
Aquatic Acute 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm cấp tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 1	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 1
Aquatic Chronic 2	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh – Nguy hiểm mãn tính, Nhóm 2
Asp. Tox. 1	Nguy hiểm hô hấp, Nhóm 1
EUH208	Có chứa D-Limonene. Có thể gây dị ứng
Eye Dam. 1	Tổn hại mắt/kích ứng mắt nghiêm trọng, Nhóm 1
Flam. Liq. 3	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 3
H226	Chất lỏng và hơi bắt cháy
H302	Gây hại trong trường hợp nuốt phải
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải hoặc nếu hít vào đường hô hấp.
H315	Gây kích ứng da nghiêm trọng
H317	Có thể gây ra dị ứng trên da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H330	Gây tử vong nếu hít phải
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
H400	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh
H410	Gây độc mạnh cho các sinh vật thủy sinh, gây tác hại lâu dài
H411	Gây độc cho sinh vật thủy sinh, gây hại lâu dài
Skin Irrit. 2	Ăn mòn/kích ứng da, Nhóm 2
Skin Sens. 1	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1
Skin Sens. 1B	Mẫn cảm hóa da, Nhóm 1B
STOT SE 3	Độc tính đối với cơ quan đích cụ thể – Phơi nhiễm một lần, Nhóm 3, Kích ứng đường hô hấp

Phân loại tuân thủ theo : ATP 18

Phiếu An toàn Hóa chất (SDS), EU (Liên minh Châu Âu)

Các thông tin trong phiếu dữ liệu an toàn trên được thực hiện dựa trên hiểu biết của chúng tôi để phục vụ cho sức khỏe, an toàn và môi trường. Các thông tin trên không thể được nhầm lẫn với bất kì đảm bảo nào cho bất kì đặc tính nào của sản phẩm.